

Bản án số: 30/2021/DS-ST

Ngày: 24/6/2021

*“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BT, TỈNH V**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Huỳnh Ngọc Sương**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Lê Ngọc Hải**

2. Ông **Nguyễn Hoàng Hạnh**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Trần Thanh Điền** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện BT, tỉnh V.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BT, tỉnh V:** Bà **Nguyễn Thị Cẩm** - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện BT, tỉnh V xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 179/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2020 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2021/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1959 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 17, ấp TP, xã TL, huyện BT, tỉnh V.

**2. Bị đơn:** Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 08, khóm TT, thị trấn TQ, huyện BT, tỉnh V.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện, bản khai cùng ngày 09/12/2020; được sửa đổi, bổ sung ngày 10/6/2021 và những lời trình bày tiếp theo tại tòa nguyên đơn Phạm Thị T trình bày:***

Vào tháng 01 năm 2020 âm lịch (không nhớ ngày) bà có cho bà Lê Thị T vay số tiền 10.000.000 đồng, với lãi suất 3%/tháng. Khi vay vì tin tưởng nhau nên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có lập thành văn bản. Sau đó, bà Phạm Thị T tiếp tục cho bà Lê Thị T vay nhiều lần (không nhớ ngày tháng), cũng không có làm biên nhận nợ, cụ thể: lần 2 là 20.000.000 đồng, lần 3 là 30.000.000 đồng, lần 4 là 20.000.000 đồng,

lần 5 là 30.000.000 đồng, lần 6 là 20.000.000 đồng và lần thứ 7 là 20.000.000 đồng, tổng cộng bà Phạm Thị T cho bà Lê Thị T vay 7 lần với số tiền là 150.000.000 đồng. Bà Phạm Thị T đã nhiều lần nhắc nhở bà Lê Thị T trả tiền cho bà nhưng bà Lê Thị T không thực hiện. Để thúc giục bà Lê Thị T trả nợ nên bà Phạm Thị T nói với bà Lê Thị T số tiền cho vay là tiền của con gái bà Phạm Thị T, nhưng thực chất đây là tiền của bà Phạm Thị T.

Nay bà Phạm Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị T có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị T số tiền gốc là 150.000.000 đồng, bà Phạm Thị T không yêu cầu tính lãi đối với bà Lê Thị T.

Trước đây bà Phạm Thị T không biết họ tên của bà Lê Thị T nên trong đơn khởi kiện ghi tên bị đơn là Lê Thị T, nay bà xác định lại tên của bị đơn là Lê Thị T.

**Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/6/2021 bà Lê Thị T trình bày:**

Khoảng tháng 4 năm 2020 âm lịch, bà Lê Thị T có vay của bà Phạm Thị T số tiền 10.000.000 đồng, sau đó bà Phạm Thị T tiếp tục cho bà Lê Thị T vay nhiều lần nữa với số tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng. Đến tháng 8 năm 2020 (âm lịch) bà Phạm Thị T cho bà Lê Thị T vay với tổng số tiền là 150.000.000 đồng, lúc đầu hai bên thỏa thuận lãi suất là 10%/tháng, bà Lê Thị T đóng cho bà Phạm Thị T được 01 lần với số tiền 1.000.000 đồng thì bà Phạm Thị T giảm lãi suất xuống còn 8%/tháng, bà Lê Thị T đóng lãi cho bà Phạm Thị T đến tháng 9 năm 2020 thì không đóng nữa, bà Lê Thị T đóng lãi cho bà Phạm Thị T bao nhiêu tiền thì bà Lê Thị T không nhớ, bà Lê Thị T cũng không có tranh chấp gì với bà Phạm Thị T. Việc vay hai bên không có làm biên nhận, giấy tờ chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có ai chứng kiến và biết. Nay bà Phạm Thị T yêu cầu bà Lê Thị T trả số tiền 150.000.000 đồng thì bà Lê Thị T đồng ý trả nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng. Do bận công việc nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện BT, tỉnh V giải quyết vắng mặt bà Lê Thị T.

Bà xác định bà tên là Lê Thị T, sinh năm 1971, cư trú tại tổ 08, khóm TT, thị trấn TQ, huyện BT, tỉnh V.

**Tại phiên tòa bà Phạm Thị T trình bày:** Trong năm 2020 (không nhớ ngày tháng) bà Phạm Thị T cho bà Lê Thị T vay nhiều lần với tổng số tiền là 150.000.000 đồng, nay bà Phạm Thị T yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết buộc bà Lê Thị T trả cho bà Phạm Thị T số tiền này, bà Phạm Thị T chỉ yêu cầu bà Lê Thị T trả lại vốn, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, bà Phạm Thị T không còn yêu cầu nào khác.

**Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:**

*Việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý và trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án thì nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định, còn bị đơn thì chưa chấp hành đúng theo quy định (không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải các ngày 12/01/2021, ngày 14/4/2021), đến ngày 09/6/2021 bị đơn mới có ý

kiến xin vắng mặt trong tất cả các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và các buổi xét xử của Tòa án.

*Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị T. Buộc bà Lê Thị T trả cho bà Phạm Thị T số tiền là 150.000.000 đồng đồng. Về án phí: Buộc bà Lê Thị T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.500.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp:* Bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị T trả cho bà Phạm Thị T số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng, bà Lê Thị T có nơi cư trú tại tổ 08, khóm TT, thị trấn TQ, huyện BT, tỉnh V nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện BT, tỉnh V theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự và tiến hành các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn đều vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được, do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Tại phiên tòa, bị đơn Lê Thị T vắng mặt nhưng đã có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt đối với bà Lê Thị T.

[3] *Về nội dung tranh chấp:* Nguyên đơn bà Phạm Thị T cho rằng trong năm 2020 (không nhớ ngày tháng) bà cho bị đơn bà Lê Thị T vay nhiều lần với tổng số tiền là 150.000.000 đồng (*lần đầu tiên vào tháng 01 năm 2020 âm lịch là 10.000.000 đồng, lần 2 là 20.000.000 đồng, lần 3 là 30.000.000 đồng, lần 4 là 20.000.000 đồng, lần 5 là 30.000.000 đồng, lần 6 là 20.000.000 đồng và lần thứ 7 là 20.000.000 đồng*), lãi suất là 3% tháng và không có thỏa thuận thời hạn trả, chỉ thỏa thuận khi nào bà Phạm Thị T cần tiền thì thông báo trước cho bà Lê Thị T. Nhưng sau đó bà Phạm Thị T đã nhiều lần yêu cầu bà Lê Thị T trả nợ (*thể hiện trong đoạn ghi âm bà Phạm Thị T đã nộp*), nhưng bà Lê Thị T không thực hiện nên bà Phạm Thị T khởi kiện đối với bà Lê Thị T.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T yêu cầu bị đơn bà Lê Thị T trả số tiền nợ vốn là 150.000.000 đồng là có cơ sở. Mặc dù qua các lần vay do tin tưởng nhau nên hai bên không có làm biên nhận, nhưng việc bà Phạm Thị T cho bà Lê Thị T vay qua nhiều lần với số tiền 150.000.000 đồng đã được bà Lê Thị T thừa nhận tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 09/6/2021 (BL 39 - 40). Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là tình tiết, sự

kiện không phải chứng minh nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T.

[5] Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 09/6/2021 (BL 39 - 40) bà Lê Thị T trình bày bà Phạm Thị T cho bà Lê Thị T vay với mức lãi suất là 10%/tháng, bà Lê Thị T đóng lãi cho bà Phạm Thị T tháng đầu tiên là 1.000.000 đồng, sau đó bà Phạm Thị T giảm lãi suất xuống còn 8%/tháng và bà Lê Thị T đã đóng lãi cho bà Phạm Thị T đến tháng 9 năm 2020 (âm lịch), nhưng bà Lê Thị T không nhớ số tiền lãi đã đóng là bao nhiêu; bà Phạm Thị T chỉ thừa nhận bà cho bà Lê Thị T vay với mức lãi suất là 3%/tháng. Nay do bà Phạm Thị T không yêu cầu bà Lê Thị T trả lãi đối với số tiền 150.000.000 đồng, bà Lê Thị T không có tranh chấp về lãi và lãi suất với bà Phạm Thị T nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T là có căn cứ và phù hợp theo quy định của pháp luật nên được chấp nhận, buộc bị đơn bà Lê Thị T có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị T tổng số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng, không tính lãi.

[6] *Về án phí*: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Số tiền án phí bị đơn phải nộp cụ thể như sau: 150.000.000 đồng x 5% = 7.500.000 đồng.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 161, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T.**

Buộc bà Lê Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*), không tính lãi.

**2.** Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Lê Thị T nộp số tiền 7.500.000 (*bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**3.** Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Đường sự: 02b
- VKSND huyện BT, tỉnh V: 01b;
- CCTHADS huyện BT, tỉnh V: 01b;
- TAND tỉnh V (PKTNV&THA): 01b
- Lưu hồ sơ vụ án: 01b

Đã ký

**Huỳnh Ngọc Sương**